

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL



EUROCAPITAL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2020



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		133,294,464,342	134,290,265,549
I. Tài sản tài chính	110		132,730,483,784	134,019,562,463
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	132,333,345,576	133,713,211,898
1.1. Tiền	111.1		132,333,345,576	133,713,211,898
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	547,700	547,700
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3.2		
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.3	182,640,569	49,167,049
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.7.3.4		
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117	A.7.3.5	1,446,513	68,383
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
chính	117.2		1,446,513	68,383
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1,446,513	68,383
8. Trả trước cho người bán	118	A.7.5.1	-	44,000,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.2	425,003,426	425,067,433
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		-	-
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.5.3	(212,500,000)	(212,500,000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		563,980,558	270,703,086
1. Tạm ứng	131	A.7.6	6,906,698	11,646,698
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.7.1	348,547,672	44,279,736
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	A.7.7.3	5,000,000	5,000,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135	A.7.7.4	203,230,922	203,230,922
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	A.7.7.5	295,266	6,545,730
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		10,966,866,070	11,378,654,342
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		4,134,082,469	4,313,733,524
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.9	3,921,921,011	4,089,182,900

B0
 ĐNG
 Đ PH
 NG H
 OCA
 IEM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
A	B	C	1	2
- Nguyên giá	222		4,791,289,700	4,791,289,700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(869,368,689)	(702,106,800)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.10	212,161,458	224,550,624
- Nguyên giá	228		262,340,000	262,340,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(50,178,542)	(37,789,376)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	A.7.11	5,718,300,000	5,718,300,000
V. Tài sản dài hạn khác	250		1,114,483,601	1,346,620,818
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251			
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.7.2	994,414,655	1,221,062,695
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.8	120,068,946	125,558,123
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		144,261,330,412	145,668,919,891
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		361,545,108	485,069,804
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		244,878,441	355,903,137
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.12	-	195,697
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.13	44,000,000	145,708,420
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.14	3,023,214	98,317
11. Phải trả người lao động	323	A.7.15	197,855,227	206,273,489
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.16	-	290,685
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.17	-	3,336,529
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
A	B	C	1	2
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		116,666,667	129,166,667
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	A.7.18	116,666,667	129,166,667
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		143,899,785,304	145,183,850,087
I. Vốn chủ sở hữu	410		143,899,785,304	145,183,850,087
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	A.7.21	200,000,000,000	200,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		200,000,000,000	200,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		200,000,000,000	200,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu-Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	A.7.21	165,792,343	165,792,343
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	A.7.21	1,050,433,903	1,050,433,903
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.22	(57,316,440,942)	(56,032,376,159)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(57,314,461,542)	(56,030,396,759)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(1,979,400)	(1,979,400)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		144,261,330,412	145,668,919,891

CÔNG TY
 AN
 HOA
 ITA
 T.P

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		85,500,000	85,500,000
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		20,000,000	20,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		2,660,000	2,660,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
14. Chứng quyền	014			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		121,700,000	62,200,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		121,700,000	55,900,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5			6,300,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		149,125,045	50,084,828
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		149,125,045	5,853,928

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG


Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
A	B	C	1	2
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			44,230,900
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		149,125,045	50,084,828
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		149,125,045	50,084,828
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

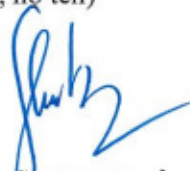
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Huyền

CHỦ TỊCH HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hà Thị Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý I Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2020	Quý I/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2019
A	B	C	1	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01			36,720		36,720
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1			36,720		36,720
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2					
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3					
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4					
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		1,919,048		1,919,048	
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		17,227,620		17,227,620	
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		12,520,131		12,520,131	
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10					
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11					
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 1->11)	20	B.7.1	31,666,799	36,720	31,666,799	36,720
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21			529,532		529,532
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1			529,532		529,532

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý I Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2020	Quý I/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2019
A	B	C	1	2	3	4
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2					
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26					
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		135,335,970		135,335,970	
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		18,842,423		18,842,423	
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31					
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32					
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40	B.7.2	154,178,393	529,532	154,178,393	529,532
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		186,851,024	526,436	186,851,024	526,436
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý I Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2020	Quý I/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2019
A	B	C	1	2	3	4
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50	B.7.3	186,851,024	526,436	186,851,024	526,436
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52					
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60					
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.4	1,348,404,213	1,535,488,246	1,348,404,213	1,535,488,246
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		(1,284,064,783)	(1,535,454,622)	(1,284,064,783)	(1,535,454,622)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.5				
8.2. Chi phí khác	72	B.7.6		23,141,836		23,141,836
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80			(23,141,836)		(23,141,836)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90	B.7.7	(1,284,064,783)	(1,558,596,458)	(1,284,064,783)	(1,558,596,458)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(1,284,064,783)	(1,558,596,458)	(1,284,064,783)	(1,558,596,458)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92					
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100					
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.7.8				

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý I Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2020	Quý I/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2019
A	B	C	1	2	3	4
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	B.7.8				
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(1,284,064,783)	(1,558,596,458)	(1,284,064,783)	(1,558,596,458)
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi (lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý công ty	303					
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	B.7.9	(64)	(78)	(64)	(78)
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	B.7.9	(64)	(78)	(64)	(78)

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huyền



CHỨC VỤ: CHỦ TỊCH HĐQT

Hà Thị Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2019
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(1,284,064,783)	(1,558,596,458)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(7,199,969)	167,013,268
- Khấu hao TSCĐ	03		179,651,055	167,539,704
- Các khoản dự phòng	04			
(-Lãi) hoặc (+lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05			
- Chi phí lãi vay	06			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(186,851,024)	(526,436)
- Dự thu tiền lãi	08			
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11			
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
-Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định BĐSĐT	15			
-Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18			
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	19			
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(275,452,594)	(2,476,576,947)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31			628,532
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(133,473,520)	
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(1,378,130)	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		64,007	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2019
A	B	C	1	2
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39			63,589,091
- Tăng giảm các tài sản khác	40		60,479,641	(162,218,181)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(290,685)	
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(77,619,896)	254,954,556
(-) Thuế TNDN đã nộp	43			
(-) Lãi vay đã trả	44			
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(101,708,420)	(2,342,993,850)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46			(150,720,000)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		2,924,897	(11,621,928)
- Tăng giảm phải trả người lao động	48		(8,418,262)	(131,414,940)
- Tăng giảm phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	49			
- Tăng giảm phải trả phải nộp khác	50		(16,032,226)	3,219,773
- Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi từ các hoạt động kinh doanh	52			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(1,566,717,346)	(3,868,160,137)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2019
A	B	C	1	2
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		186,851,024	526,436
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		186,851,024	526,436
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(1,379,866,322)	(3,867,633,701)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		133,713,211,898	141,772,865,053
- Tiền	101.1		133,713,211,898	141,772,865,053
- Các khoản tương đương tiền	101.2			
-Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		132,333,345,576	137,905,231,352
- Tiền	103.1		132,333,345,576	137,905,231,352
- Các khoản tương đương tiền	103.2			
-Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

Y N ĐÁI AL / P / 7

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2019
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		591,963,900	
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(795,982,700)	
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5. Thu vay quỹ hỗ trợ thanh toán	5			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		634,612,149	
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8		(331,544,289)	
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(8,843)	
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		99,040,217	
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		50,084,828	
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		50,084,828	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		5,853,928	
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		44,230,900	
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35			
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		149,125,045	
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		149,125,045	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		149,125,045	
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2019
A	B	C	1	2
-Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45			
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

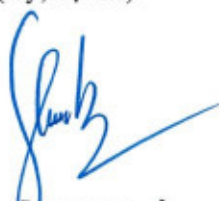
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Huyền

CHỦ TỊCH HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hà Thị Trang

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý I Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm trong năm				Số dư cuối năm	
		01/01/2019	01/01/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019		Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020		31/03/2019	31/03/2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200,000,000,000	200,000,000,000					200,000,000,000	200,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200,000,000,000	200,000,000,000					200,000,000,000	200,000,000,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		165,792,343	165,792,343					165,792,343	165,792,343
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1,050,433,903	1,050,433,903					1,050,433,903	1,050,433,903
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(49,189,813,251)	(56,032,376,159)		1,558,596,458		1,284,064,783	(50,748,409,709)	(57,316,440,942)
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(49,187,362,219)	(56,030,396,759)		1,558,596,458		1,284,064,783	(50,745,958,677)	(57,314,461,542)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(2,451,032)	(1,979,400)					(2,451,032)	(1,979,400)
Cộng		152,026,412,995	145,183,850,087		1,558,596,458		1,284,064,783	150,467,816,537	143,899,785,304

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý I Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm trong năm				Số dư cuối năm	
		01/01/2019	01/01/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019		Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020		31/03/2019	31/03/2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán									
2. Lãi lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Cộng									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Huyền

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2020

CHỦ TỊCH HĐQT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hà Thị Trang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2020

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK:

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Eurocapital (ECC) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 80/UBCK- GP ngày 25 tháng 01 năm 2008; Giấy phép điều chỉnh số 19/UBCK-GP ngày 15 tháng 5 năm 2013; Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 07 tháng 8 năm 2013; Giấy phép điều chỉnh số 51/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 11 năm 2015; Giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 01 năm 2016; Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 04 năm 2018; Giấy phép điều chỉnh số 106/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2018. Các giấy phép thay đổi và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi, quyết định do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán, Trung Tâm Lưu Ký Việt Nam cấp.

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK:

Tầng 5, Tòa nhà Mặt trời Sông Hồng, số 23 Phan Chu Trinh, P.Phan Chu Trinh, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK:

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng).

- Hạn chế đầu tư: Công ty tuân thủ quy định hạn chế đầu tư theo Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 về thành lập công ty chứng khoán, Thông tư 07/2016TT-BTC ngày 18/1/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 210/2012/TT-BTC.

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

. Danh sách các công ty con: Không có

. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có

. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

- Danh sách chi nhánh: Không có

- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán

- Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán, Tự doanh chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho hoạt động bảo lãnh phát hành.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán: Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho hoạt động giao dịch chứng khoán.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Thực hiện theo quy định hiện hành về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỉ giá trong việc quy đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Việc phân loại Tài sản tài chính thực hiện theo Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Luật kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, theo đó đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

4.2.2.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua không bao gồm các chi phí phát sinh trực tiếp từ việc mua tài sản tài chính này). Các chi phí mua (phí môi giới, phí giao dịch...) được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

Cuối kỳ kế toán, các tài sản tài chính FVTPL được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Số chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng ở khoản mục "Chênh lệch tăng do đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ" và khoản mục "Chênh lệch giảm do đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ".

4.2.2.2 Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM: được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát sinh các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực và được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Việc đánh giá khả năng suy giảm giá trị cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.2.2.3 Các khoản cho vay: được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực và được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng suy giảm các khoản cho vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.2.2.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS : được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua tài sản tài chính này. Cuối kỳ kế toán, tài sản tài chính AFS được xác định lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá thị trường hoặc giá hợp lý được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu (Kết quả hoạt động riêng khác) tại chi tiêu "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán".

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

TSTC được dừng ghi nhận khi quyền nhận được luồng tiền từ TSTC hết hạn hoặc khi chuyển giao TSTC cùng với phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó cho đơn vị khác. Nợ tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi nghĩa vụ của đơn vị đã được miễn, hủy hoặc hết hạn.

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản hoặc một nhóm các khoản đầu tư để thực hiện lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

Đối với các khoản cho vay giao dịch ký quỹ, Công ty thực hiện trích lập dự phòng cho những khoản vay giao dịch ký quỹ có giá trị tài sản đảm bảo nhỏ hơn nợ gốc.

Dự phòng cụ thể được xác định = (Số dư các khoản cho vay – Giá trị tài sản đảm bảo) x 100%. Giá trị tài sản đảm bảo được xác định = Số lượng chứng khoán đảm bảo khoản vay x giá thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập dự Phòng.

Trong đó giá thị trường của chứng khoán được trình bày tại điểm 4.2.6.

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau :

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: Không phát sinh

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Đơn vị thực hiện đánh giá khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro để lập dự phòng theo quy định. Việc lập dự phòng phải thu khó đòi sẽ thực hiện theo hướng dẫn của nhóm phải thu trình bày tại điểm 4.10.3.

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính): Không phát sinh.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không phát sinh.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.5. Khấu hao và hao mòn:

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính như sau:

- Máy móc thiết bị: 5-8 năm
- Phương tiện vận chuyển: không khấu hao
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 5 năm
- Phần mềm: 3-6 năm
- Quyền sử dụng đất: không khấu hao
- Tài sản cố định vô hình: 3-6 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: Không phát sinh.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết): Không phát sinh.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác :

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;

- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng/ (Hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ kế toán được hạch toán tăng/ (giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 và các quy định hiện hành khác như sau :

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Y
N
D
A
L
P

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là số vốn góp theo Điều lệ công ty mà các thành viên góp vốn, cổ đông của công ty đã thực góp theo tiến độ, kế hoạch góp vốn đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và số vốn huy động của các lần tiếp theo phù hợp với Điều lệ của Công ty.

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ.

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Tuân thủ quy định hiện hành của Bộ Tài chính về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

Là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ.

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

Là chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại TT210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.

- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- Doanh thu hoạt động tư vấn : Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực

- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ... đã hoàn thành.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo TT210/2014TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí thực tế đã phát sinh và các khoản dự chi (nếu có) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau: Chi phí hoạt động, chi phí tài chính, chi phí quản lý và chi phí khác.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác:

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK phát sinh trong kỳ

b. Ghi nhận chi phí khác:

Các khoản chi phí khác ngoài các khoản chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư các TSTC

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.20. Báo cáo bộ phận:

Công ty theo dõi doanh thu hoạt động kinh doanh theo từng hoạt động kinh doanh chứng khoán (Hoạt động môi giới chứng khoán; Hoạt động tư vấn đầu tư và cho vay; Hoạt động khác)

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Việc cấp tín dụng, hỗ trợ vốn lớn cho một khách hàng có liên quan có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay hoặc khả năng thanh toán của Công ty khi khách hàng đó gặp vấn đề về khả năng thanh toán. Vì vậy Công ty đã quy định hạn mức cho vay một khách hàng đảm bảo an toàn cho Công ty dựa trên cập nhật liên tục về năng lực tài chính, tài sản đảm bảo của khách hàng.

Rủi ro mã chứng khoán: Khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay giảm giá quá nhanh, thậm chí mất hết giá trị hoặc không đủ thanh khoản thì Công ty có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy các mã chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo thực hiện theo quy định về giao dịch ký quỹ của các sở giao dịch chứng khoán.

5.3. Rủi ro thanh khoản:



Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

5.2.1 Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

5.2.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

5.2.3 Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

7. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2020	01/01/2020
- Tiền mặt tại quỹ	72,630,607	53,541,520
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	132,260,714,969	133,659,670,378
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	132,333,345,576	133,713,211,898

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện Quý I Năm 2020	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý I Năm 2020
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng		
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	42,648	1,300,034,700
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	42,648	1,300,034,700

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

A.7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết				
Cổ phiếu chưa niêm yết	2,497,700	547,700	2,497,700	547,700
Cộng	2,497,700	547,700	2,497,700	547,700

A.7.3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng)	-	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

A.7.3.3 Các khoản cho vay:

Tài sản AFS	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	182,640,569	182,640,569	5,645,566	5,645,566
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán CK			43,521,483	43,521,483
Cộng	182,640,569	182,640,569	49,167,049	49,167,049

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL

Tầng 5, Tòa nhà Mặt trời Sông Hồng, số 23 Phan Chu Trinh, P.Phan Chu Trinh, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội .

A.7.4. Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

STT	Các loại tài sản tài chính	31/03/2020					01/01/2020				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL	2,497,700	547,700	101,400	2,051,400	547,700	2,497,700	547,700	101,400	2,051,400	547,700
1	Cổ phiếu	2,497,700	547,700	101,400	2,051,400	547,700	2,497,700	547,700	101,400	2,051,400	547,700
1.1	Cổ phiếu niêm yết										
1.2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2,497,700	547,700	101,400	2,051,400	547,700	2,497,700	547,700	101,400	2,051,400	547,700
	CTM	720,000	138,600	-	581,400	138,600	720,000	138,600	-	581,400	138,600
	MCV	438,800	72,000	-	366,800	72,000	438,800	72,000	-	366,800	72,000
	TAS	330,000	18,000	-	312,000	18,000	330,000	18,000	-	312,000	18,000
	ICI	106,600	208,000	101,400	-	208,000	106,600	208,000	101,400	-	208,000
	VSP	902,300	111,100	-	791,200	111,100	902,300	111,100	-	791,200	111,100
	Các cổ phiếu chưa niêm yết khác										
2	Trái phiếu										
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định										
II	AFS										
1	Cổ phiếu										
1.1	Cổ phiếu niêm yết										
	Các cổ phiếu phổ thông										
1.2	Cổ phiếu chưa niêm yết										
	Các cổ phiếu phổ thông chưa niêm yết										
	Cộng	2,497,700	547,700	101,400	2,051,400	547,700	2,497,700	547,700	101,400	2,051,400	547,700

A.7.3.4 Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):

Cổ phiếu niêm yết
Cổ phiếu chưa niêm yết

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	-	-	-	-
	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

A.7.3.5 Các khoản phải thu

Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận

	31/03/2020	01/01/2020
	1,446,513	68,383
Cộng	1,446,513	68,383

A.7.5.1 Trả trước cho người bán	31/03/2020	01/01/2020
Trả trước cho người bán	-	44,000,000
Cộng	-	44,000,000
A.7.5.2 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	31/03/2020	01/01/2020
Công ty CP Hòn Tằm Biển Nha Trang	425,000,000	425,000,000
Các đối tượng khác	3,426	67,433
Cộng	425,003,426	425,067,433
A.7.6 Tạm ứng	31/03/2020	01/01/2020
- Tiếp khách và xăng xe	6,906,698	11,646,698
Cộng	6,906,698	11,646,698
A.7.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	31/03/2020	01/01/2020
- Thiết bị văn phòng và chi phí khác	348,547,672	44,279,736
Cộng	348,547,672	44,279,736
A.7.7.2 Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2020	01/01/2020
- Cải tạo, xây dựng văn phòng	529,548,067	704,782,051
- Chi phí chờ phân bổ khác	464,866,588	516,280,644
Cộng	994,414,655	1,221,062,695
A.7.7.3 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31/03/2020	01/01/2020
- Ký quỹ	5,000,000	5,000,000
Cộng	5,000,000	5,000,000
A.7.7.4 Thuế GTGT được khấu trừ	31/03/2020	01/01/2020
- Thuế GTGT được khấu trừ	203,230,922	203,230,922
Cộng	203,230,922	203,230,922
A.7.7.5 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/03/2020	01/01/2020
- Thuế TNCN		6,250,464
- Các loại thuế khác	295,266	295,266
Cộng	295,266	6,545,730

3 T
HẢ
KHI
PIT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL

Tầng 5, Tòa nhà Mặt trời Sông Hồng, số 23 Phan Chu Trinh, P.Phan Chu Trinh, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

A.7.8 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	31/03/2020	01/01/2020
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	68,946	
- Tiền lãi phân bổ		5,558,123
Cộng	120,068,946	125,558,123

A.7.9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu quý	4,607,698,700	183,591,000	4,791,289,700
- Mua trong kỳ			
- Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối quý	4,607,698,700	183,591,000	4,791,289,700
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu quý	609,641,775	92,465,025	702,106,800
- Khấu hao trong kỳ	158,082,339	9,179,550	167,261,889
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối quý	767,724,114	101,644,575	869,368,689
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu quý	3,998,056,925	91,125,975	4,089,182,900
- Tại ngày cuối quý	3,839,974,586	81,946,425	3,921,921,011
Đánh giá theo giá trị hợp lý			

A.7.10 Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm vi tính
Nguyên giá TSCĐ vô hình	
Số dư đầu quý	262,340,000
- Mua trong kỳ	-
- Thanh lý, nhượng bán	
Số dư cuối quý	262,340,000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu quý	37,789,376
- Khấu hao trong kỳ	12,389,166
- Thanh lý, nhượng bán	
Số dư cuối quý	50,178,542
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	
- Tại ngày đầu quý	224,550,624
- Tại ngày cuối quý	212,161,458
Đánh giá theo giá trị hợp lý	

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
A.7.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Phần mềm giao dịch chứng khoán	5,718,300,000	5,718,300,000
Cộng	5,718,300,000	5,718,300,000
A.7.12 Phải trả hoạt động giao dịch CK	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	-	191,646
- Phải trả cho Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	4,051
Cộng	-	195,697
A.7.13. Phải trả người bán ngắn hạn	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Công ty TNHH Hệ Thống Thông tin FPT		105,705,600
- Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán Và Kiểm toán Nam Việt	44,000,000	
- Phải trả khác		40,002,820
Cộng	44,000,000	145,708,420
A.7.14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Thuế thu nhập cá nhân	3,023,214	98,317
Cộng	3,023,214	98,317
A.7.15. Phải trả người lao động	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Phải trả người lao động	197,855,227	206,273,489
	197,855,227	206,273,489
A.7.16. Chi phí phải trả ngắn hạn	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Chi phí hoạt động	-	290,685
Cộng	-	290,685
A.7.17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Phải trả khác	-	3,336,529
Cộng	-	3,336,529
A.7.18. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Phí đăng ký lưu ký và quản lý chuyển nhượng trái phiếu	116,666,667	129,166,667
Cộng	116,666,667	129,166,667

AN
 L
 H

A.7.19. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK	31/03/2020	01/01/2020
- Phải trả phí tư vấn đầu tư	425,000,000	425,000,000
- Phải trả phí lưu ký chứng khoán	3,426	67,433
Cộng	425,003,426	425,067,433

A.7.20. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư	31/03/2020	01/01/2020
Phải trả nghiệp vụ Margin	182,640,569	5,645,566
1. Phải trả gốc Margin	182,640,569	5,645,566
- Phải trả gốc Margin của Nhà đầu tư trong nước	182,640,569	5,645,566
Phải trả nghiệp vụ Ứng trước tiền bán chứng khoán		43,521,483
1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		43,521,483
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		43,521,483
Cộng	182,640,569	49,167,049

A.7.21.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2020	01/01/2020
- Vốn góp của CSH	200,000,000,000	200,000,000,000
Cộng	200,000,000,000	200,000,000,000

A.7.22. Lợi nhuận chưa phân phối	31/03/2020	01/01/2020
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(57,314,461,542)	(56,030,396,759)
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	(1,979,400)	(1,979,400)
Cộng	(57,316,440,942)	(56,032,376,159)

(*) Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

Nợ khó đòi đã xử lý	31/03/2020	01/01/2020
- Phải thu khác	85,500,000	85,500,000
Cộng	85,500,000	85,500,000

Cổ phiếu đang lưu hành	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20,000,000	20,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20,000,000	20,000,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20,000,000</i>	<i>20,000,000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20,000,000</i>	<i>20,000,000</i>
Cộng	20,000,000	20,000,000

Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK Mã CP	31/03/2020	01/01/2020
CTM	990,000	990,000
MCV	200,000	200,000
TAS	200,000	200,000
ICI	260,000	260,000
VSP	1,010,000	1,010,000
Cộng	2,660,000	2,660,000

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	31/03/2020	01/01/2020
- Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	121,700,000	55,900,000
- Tài sản Tài chính chờ thanh toán		6,300,000
	121,700,000	62,200,000

Tiền gửi của Nhà đầu tư	31/03/2020	01/01/2020
1.Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	149,125,045	5,853,928
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	149,125,045	5,853,928
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	44,230,900
	149,125,045	50,084,828

Phải trả Nhà đầu tư	31/03/2020	01/01/2020
1.Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	149,125,045	50,084,828
- Của Nhà đầu tư trong nước	149,125,045	50,084,828
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	149,125,045	50,084,828

A.7.5.3 Dự phòng phải thu khó đòi:

Chỉ tiêu	Giá trị phải thu khó đòi	Số đầu năm (01/01/2020)	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ (31/03/2020)
Công ty CP Hòn Tằm Biển Nha Trang	425,000,000	215,000,000	-	-	215,000,000
Cộng	425,000,000	215,000,000	-	-	215,000,000

A.7.21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/03/2020	%	01/01/2020	%
Lê Hoàng Kiều	9,800,000,000	4.9	9,800,000,000	4.9
Cao Nam Giang	9,800,000,000	4.9	9,800,000,000	4.9
Bùi Quang Vũ	9,800,000,000	4.9	9,800,000,000	4.9
Lê Phúc Lộc	9,800,000,000	4.9	9,800,000,000	4.9
Trần Quang Huy	9,800,000,000	4.9	9,800,000,000	4.9
Bùi Phương Quang	9,800,000,000	4.9	9,800,000,000	4.9
Vũ Đức Dũng	9,800,000,000	4.9	9,800,000,000	4.9
Trần Thị My	9,800,000,000	4.9	9,800,000,000	4.9
Nguyễn Thừa Nhật	9,800,000,000	4.9	9,800,000,000	4.9
Phạm Anh Tuấn	9,800,000,000	4.9	9,800,000,000	4.9
Phạm Việt Hùng	9,800,000,000	4.9	9,800,000,000	4.9
Thái Thị Thùy	9,800,000,000	4.9	9,800,000,000	4.9
Nguyễn Cẩm Lai	4,000,000,000	2.0	4,000,000,000	2.0
Nguyễn Huy Tuấn	9,800,000,000	4.9	9,800,000,000	4.9
Nguyễn Ngọc Linh	9,800,000,000	4.9	9,800,000,000	4.9
Nguyễn Quỳnh Trang	9,800,000,000	4.9	9,800,000,000	4.9
Lâm Thị Tuyết Ngân	9,800,000,000	4.9	9,800,000,000	4.9
Trần Quang Sơn	9,800,000,000	4.9	9,800,000,000	4.9
Vương Thị Đước	9,800,000,000	4.9	9,800,000,000	4.9
Nguyễn Thạc Khánh	9,800,000,000	4.9	9,800,000,000	4.9
Lê Văn Hiền	9,800,000,000	4.9	9,800,000,000	4.9
	200,000,000,000	100	200,000,000,000	100

A.7.21.3 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chưa thực hiện	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước (01/01/2019)	200,000,000,000	1,050,433,903	165,792,343	(49,187,362,219)	(2,451,032)	152,026,412,995
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước (từ 01/01/2019 đến 31/03/2019)				(1,558,596,458)	-	(1,558,596,458)
Số dư cuối kỳ trước (31/03/2019)	200,000,000,000	1,050,433,903	165,792,343	(50,745,958,677)	(2,451,032)	150,467,816,537
Số dư đầu kỳ này (01/01/2020)	200,000,000,000	1,050,433,903	165,792,343	(56,030,396,759)	(1,979,400)	145,183,850,087
Lãi/(lỗ) trong kỳ này (từ 01/01/2020 đến 31/03/2020)				(1,284,064,783)	-	(1,284,064,783)
Số dư cuối kỳ này (31/03/2020)	200,000,000,000	1,050,433,903	165,792,343	(57,314,461,542)	(1,979,400)	143,899,785,304

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

B.7.1. Doanh thu hoạt động

STT	Các loại doanh thu hoạt động	Quý I/2020	Quý I/2019
1	Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	36,720
2	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	12,520,131	-
3	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	17,227,620	-
4	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	1,919,048	-
5	Thu nhập khác	-	-
Cộng		31,666,799	36,720

B.7.2. Chi phí hoạt động

STT	Các loại chi phí hoạt động	Quý I/2020	Quý I/2019
1	Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	-	529,532
2	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	135,335,970	-
3	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	18,842,423	-
Cộng		154,178,393	529,532

B.7.3 Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2020	Quý I/2019
1	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	186,851,024	526,436
Cộng		186,851,024	526,436

B.7.4. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Quý I/2020	Quý I/2019
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	660,724,933	568,837,799
2	Chi phí BHXH, BHYT, BHTN	51,600,000	39,427,500
3	Chi phí vật tư văn phòng	1,799,000	1,802,000
4	Chi phí công cụ dụng cụ	249,804,458	254,746,223
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	179,651,055	167,539,704
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài	140,046,268	454,154,866
7	Chi phí khác	37,329,309	45,980,154
8	Chi phí thuế, phí, lệ phí	27,449,190	3,000,000
Cộng		1,348,404,213	1,535,488,246

B.7.5 Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Quý I/2020	Quý I/2019
1	Thu nhập khác	-	-
Cộng		-	-

B.7.6 Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Quý I/2020	Quý I/2019
1	Chi phí khác	-	23,141,836
Cộng		-	23,141,836

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

B.7.7 Lợi nhuận kế toán trước thuế

STT	Chi tiết lợi nhuận kế toán trước thuế	Quý I/2020	Quý I/2019
1	Lợi nhuận đã thực hiện	(1,284,064,783)	(1,558,596,458)
2	Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
		(1,284,064,783)	(1,558,596,458)

B.7.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày như sau:

	Quý I/2020	Quý I/2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,284,064,783)	(1,558,596,458)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	(1,284,064,783)	(1,558,596,458)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

B.7.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I/2020	Quý I/2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,284,064,783)	(1,558,596,458)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1,284,064,783)	(1,558,596,458)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20,000,000	20,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(64)	(78)
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	(64)	(78)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Quý I/2020	Quý I/2019
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu quý	20,000,000	20,000,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20,000,000	20,000,000

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C.7.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh

D. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

D.7.1.1 Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: Không phát sinh

D.7.1.2 Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: Không phát sinh

D.7.1.3 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu: Không phát sinh

E. Những thông tin khác**E.7.1 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính riêng Quý I Năm 2020

E.7.2 Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên chủ chốt bao gồm: Các thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc, Kế toán trưởng

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ như sau

	<u>Quý I/2020</u>	<u>Quý I/2019</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	176,000,000	110,000,000

Trong Quý I/2020, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Phải thu/(Phải trả)</u>
Công ty TNHH DV Thông Tin Kinh Tế và Tài Chính	Chủ tịch HĐQT Công ty FI là chủ tịch HĐQT Công ty ECC / Tổng Giám Đốc Công ty FI là thành viên HĐQT Công ty ECC	Thuê văn phòng Thuê điếm đỗ xe	- -

E.7.3 Thông tin về bộ phận**E.7.3.1 Khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

E.7.3.2 Lĩnh vực kinh doanh

Trong Quý, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là môi giới chứng khoán, cho vay và hoạt động khác. Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Môi giới CK</u>	<u>Cho vay</u>	<u>Hoạt động khác</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu hoạt động và thu nhập khác	17,227,620	1,919,048	199,371,155	218,517,823
Chi phí trực tiếp	135,335,970		18,842,423	154,178,393
Các chi phí phân bổ	106,306,182	11,841,837	1,230,256,194	1,348,404,213
Lợi nhuận trước thuế	(224,414,532)	(9,922,789)	(1,049,727,462)	(1,284,064,783)
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	(224,414,532)	(9,922,789)	(1,049,727,462)	(1,284,064,783)

E.7.4 Thông tin so sánh:

Năm 2020 là năm tài chính tiếp theo Công ty áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC. Do đó các chỉ tiêu trên Báo cáo Tình hình tài chính (tên cũ là Bảng cân đối kế toán), Báo cáo kết quả hoạt động (tên cũ là Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh) và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Huyền

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2020

CHỦ TỊCH HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hà Thị Trang